

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2024/HS-ST

Ngày 14/8/2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Anh Tuyết

Thẩm phán

Bà Phạm Thúy Hằng

Hội thẩm nhân dân:

Bà Phạm Thị Thà

Bà Mai Thị Thảo

Bà Dương Thị Kim Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Hữu Thắng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

- Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị N - Kiểm sát viên trung cấp

Ngày 14 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 33/2024/TLST-HS ngày 21 tháng 5 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2024/QĐXXST- HS ngày 19 tháng 7 năm 2024, đối với bị cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1978; Nơi ĐKKHKT: Tổ B - Khu H - phường C - thành phố C - tỉnh Quảng Ninh.

Nghề nghiệp: Nguyên Giám đốc chi nhánh Công ty cổ phần Đ1 – Xí nghiệp chế biến kinh doanh than Hải Phòng; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Con ông Nguyễn Văn Đ và bà Phạm Thị L; có chồng và 02 con, con lớn sinh năm 2005, con nhỏ sinh năm 2011; Gia đình có 06 chị em, bị cáo là con thứ năm; *Tiền án, tiền sự:* Không; *Nhân thân:* Tại bản án số 24/2022/HS- ST ngày 22/3/2022 của TAND thành phố Hải Phòng xử phạt T 20 năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Bị cáo đang chấp hành án tại Trại giam H – Bộ C (*Có mặt*).

Người bào chữa cho bị cáo: Bà Vũ Thị Tú M – Luật sư thuộc Văn phòng L2, địa chỉ: Số A đường N, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương (*Có mặt.*)

Bị hại: Anh **Nguyễn Văn T1**, sinh năm 1976; địa chỉ: Khu B, phường P, TP ., tỉnh Hải Dương (*Có mặt*);

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1967, địa chỉ: Khu B, phường M, thị xã K, tỉnh Hải Dương (*Vắng mặt*)

Người làm chứng: Chị Đoàn Phương L1, sinh năm 1989; Địa chỉ: Tổ A, khu C, phường G, TP ., tỉnh Quảng Ninh (*Vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 01/3/2014, Công ty cổ phần Đ1 trực thuộc Tổng công ty C1 ký hợp đồng lao động, thời hạn 01 năm với Nguyễn Thị T, T được bổ nhiệm giữ chức vụ Giám đốc chi nhánh Công ty cổ phần Đ1 - Xí nghiệp C2 (*gọi tắt là Xí nghiệp C2*). Đến ngày 23/11/2014, Công ty cổ phần Đ1, tổng công ty C1 chấm dứt hợp đồng lao động đối với T. Trong thời gian là Giám đốc Xí nghiệp C2, T đưa ra thông tin không đúng sự thật với anh Nguyễn Văn T1 về việc T được Giám đốc Công ty cổ phần Đ1 ủy quyền huy động vốn để kinh doanh than, cam kết lợi nhuận thu được sẽ chia 50/50. Anh T1 tin tưởng nên ngày 10/3/2014, tại văn phòng C2 (*phường M, huyện Đ, tỉnh Quảng Ninh*), T soạn thảo và cùng anh T1 ký hợp đồng góp vốn kinh doanh, theo đó anh T1 góp 4.000.000.000 đồng vào chi nhánh Công ty cổ phần Đ1 – Xí nghiệp chế biến kinh doanh than Hải Phòng, khi cần rút vốn thì anh T1 phải báo trước cho Công ty C3 ngày. Ngày 12/3/2014, tại ngân hàng A, chi nhánh phường P, thành phố C, tỉnh Hải Dương anh T1 nộp 4.000.000.000 đồng vào tài khoản số 8018205028181 của Nguyễn Thị Thanh m tại Ngân hàng A. Cùng ngày, T rút tiền mặt 01 tỷ đồng, T sử dụng chi tiêu cá nhân, nhưng không nhớ cụ thể; chuyển khoản 3.000.000.000 đồng đến tài khoản ngân hàng V số 016704060030147 của T. Từ ngày 14/3/2014 đến ngày 19/3/2014, T rút 04 lần số tiền 1.400.000.000 đồng và chuyển khoản 300.000.000 đồng từ tài khoản ngân hàng V số 016704060030147 của T đến tài khoản ngân hàng V1 số 0351000689118 của chị Đoàn Phương L1 (*kế toán Xí nghiệp C2*) và nhờ chị L1 rút tiền mặt đưa cho T sử dụng chi tiêu cá nhân. Ngày 21/3/2014, T chuyển 1,3 tỷ đồng từ ngân hàng V đến tài khoản ngân hàng V số 042704060048096 của chị L1 và nhờ L1 chuyển đến tài khoản Ngân hàng B1 đứng tên Công ty TNHH Đ2 để trả nợ tiền trước đó T vay của bà Nguyễn Thị B – sinh năm 1967, địa chỉ: Khu B, phường M, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Khoảng 02 tháng sau, anh T1 biết 4 tỷ đồng góp vốn không được chuyển vào tài khoản của Xí nghiệp C2 mà chuyển vào tài khoản cá nhân của T. Ngày 23/8/2014, theo yêu cầu của anh T1, T viết giấy biên nhận về việc T đã nhận số tiền 4 tỷ đồng của anh T1 góp vốn vào Công ty cổ phần Đ1, cam kết sẽ trả lại 4 tỷ đồng cho anh T1 vào tết năm 2015. Sau đó, anh T1 không liên lạc được với T nên ngày 28/9/2022, anh T1 làm đơn xin rút số tiền trên thì nhận được văn bản trả lời của

công ty cổ phần Đ1, nội dung: Việc T ký hợp đồng góp vốn với anh T1 ngày 10/3/2014 là sai quy định vì chưa được Giám đốc công ty cổ phần Đ1 ủy quyền; số tiền 4 tỷ đồng mà anh Trung chuyển cho T không hạch toán trên sổ sách kế toán của Xí nghiệp và hợp đồng không có trong hồ sơ lưu nên không có giá trị với pháp lý.

Tại Kết luận giám định số 105/KL-KTHS ngày 05/5/2023 của Phòng K, Công an tỉnh H, kết luận: Chữ viết đứng tên Nguyễn Thị T trên hợp đồng góp vốn kinh doanh đề ngày 10/3/2014 là chữ viết của Nguyễn Thị T.

Về việc quản lý vật chứng, trách nhiệm dân sự: Anh Nguyễn Văn T1 yêu cầu T phải trả lại anh T1 số tiền 4.000.000.000 đồng; ngày 28/3/2024 bà B đã nộp 1.300.000.000 đồng tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương.

Tại Cáo trạng số: 38/CT-VKS- P1 ngày 20/5/2024, Viện kiểm sát nhân tỉnh Hải Dương truy tố Nguyễn Thị Thanh về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

* Đại diện VKS sau khi phân tích tình tiết vụ án, giữ nguyên quyết định truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị T phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

- Về điều luật áp dụng và hình phạt: Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm c khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 55; Điều 56 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo T từ 13 đến 14 năm tù, tổng hợp hình phạt tại bản hình sự sơ thẩm số 24/2022/HS-ST ngày 22/3/2022 của TAND thành phố Hải Phòng đã xử phạt T 20 năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, buộc bị cáo T chấp hành hình phạt chung của cả hai bản án là 30 năm tù, thời hạn tù tính từ 08/7/2021.

- Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo T phải có trách nhiệm hoàn trả bị hại số tiền là 2.700.000.000 đồng; Số tiền 1.300.000.000 đồng do người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị B đã nộp tại Cục thi hành án dân tỉnh Hải Dương được sử dụng để hoàn trả lại bị hại tại thủ tục thi hành án.

Ngoài ra còn đề nghị xem xét, giải quyết về vật chứng, tiền án phí đối với bị cáo theo quy định.

* Bị cáo T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội; đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

* Người bào chữa cho bị cáo T trình bày: Nhất trí về tội danh và điều luật áp dụng của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương viện dẫn. Bị cáo

Thanh được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại các điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; hoàn cảnh gia đình của bị cáo hiện khó khăn, đề nghị HĐXX cho bị cáo T hưởng mức án thấp nhất.

* Bị hại: Đề nghị giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo; Về dân sự: Yêu cầu bị cáo T phải hoàn trả số tiền đã chiếm đoạt chưa trả lại là 2.700.000.000 đồng, đề nghị được nhận lại số tiền 1.300.000.000 đồng do bà Nguyễn Thị B hoàn trả lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an tỉnh H, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã cơ bản thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đều hợp pháp.

[2] Về nội dung hành vi:

Lời khai của bị cáo T tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị hại, người làm chứng, các dữ liệu điện tử liên quan đến bị cáo được thu thập trong quá trình điều tra, kết luận giám định, vật chứng đã thu giữ và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử thấy có đủ cơ sở kết luận: Ngày 12/3/2014, T đưa ra thông tin gian dối với anh T1 về việc T được Công ty cổ phần Đ1 – Xí nghiệp chế biến kinh doanh than C2 ủy quyền huy động vốn để kinh doanh than làm anh T1 tin là thật đã chuyển 4.000.000.000 đồng vào tài khoản số 8018205028181 của T mở tại Ngân hàng A. Sau khi nhận được tiền của anh T1, bị cáo T không chuyển số tiền nhận được của anh T1 vào tài khoản Xí nghiệp C2 mà chiếm đoạt để chi tiêu cho cá nhân hết số tiền này.

[3] Về tội danh:

Bị cáo T trong quá trình điều tra và tại phiên tòa đều thừa nhận do cần tiền chi tiêu cá nhân, bị cáo đã gian dối để bị hại tin tưởng T và đã chuyển cho bị cáo 4 tỷ đồng với mong muốn được góp vốn kinh doanh tại Công ty cổ phần Đ1, nhưng sau đó bị cáo T không dùng số tiền này vào việc góp vốn kinh doanh như cam kết với bị hại mà đem chi tiêu cá nhân hết nên hành vi của bị cáo T đã đủ yếu tố cấu thành T2 lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự. Do vậy, việc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương đã

truy tố bị cáo Nguyễn Thị T về tội danh, điều luật như cáo trạng nêu trên là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[4] Về nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

[4.1] Về nhân thân, tình tiết tăng nặng: Về nhân thân: Bị cáo là người không chấp hành pháp luật, Tại bản án số 24/2022/HS-ST ngày 22/3/2022 của TAND thành phố Hải Phòng xử phạt T 20 năm tù về T2 Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo đã lợi dụng việc bị cáo là người đang có chức vụ, quyền hạn tại xí nghiệp C2 (*Giám đốc chi nhánh Công ty cổ phần Đ1*) để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị hại nên bị cáo T phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Lợi dụng chức vụ để phạm tội” theo điểm c khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

[4.2] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo *thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội*; tại phiên tòa bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ theo điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[5] Về hình phạt chính: Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, làm mất trật tự trị an xã hội. Xét tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, hậu quả tội phạm bị cáo đã gây ra, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, thấy cần phải có mức hình phạt tương xứng, phù hợp dành cho bị cáo, cách ly bị cáo T ra khỏi xã hội một thời gian mới có tác dụng răn đe, giáo dục riêng đối với bị cáo và có tác dụng phòng ngừa chung. Theo quy định, lần xét xử này phải xem xét để tổng hợp hình phạt tại bản án hình sự sơ thẩm số 24/2022/HS-ST ngày 22/3/2022 của TAND thành phố Hải Phòng đã xử phạt T 20 năm tù về T2 lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định tại Điều 55 và khoản 1 Điều 56 của Bộ luật Hình sự.

[6] Về hình phạt bổ sung: Xét, bị cáo T bị áp dụng hình phạt tù, hoàn cảnh gia đình khó khăn; bị cáo còn phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho bị hại, trước khi phạm tội là lao động tự do không có việc làm ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[7] Về trách nhiệm dân sự:

Qua lời khai của bị hại, bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và các tài liệu thu thập trong quá trình điều tra, được hỏi làm rõ tại phiên tòa có căn cứ xác định: Sau khi chiếm đoạt của bị hại tổng số 4 tỷ đồng, bị cáo T đã dùng để chi tiêu cá nhân hết 2.700.000.000 đồng, hiện chưa hoàn trả bị hại nên cần chấp nhận yêu cầu của bị hại, buộc bị cáo T phải có trách nhiệm hoàn trả lại bị số tiền này là có căn cứ; Đối với số tiền 1.300.000.000 đồng còn lại bị cáo T đã

dùng vào việc trả nợ cho bà Nguyễn Thị B (qua tài khoản của Công ty TNHH Đ2), ngày 28/3/2024 bà Nguyễn Thị B đã tự nguyện nộp lại để khắc phục hậu quả tội phạm để trả lại bị hại nên số tiền này được Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương trả lại bị hại là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[8] Về vật chứng: Đối với 01 bản hợp đồng góp vốn giữa bị cáo và bị hại là vật chứng liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo T nên cần tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án theo quy định.

[9] Về án phí: Bị cáo T bị kết án và phải hoàn trả lại tiền cho bị hại nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[10] Về các nội dung khác:

Trong vụ án này, quá trình điều tra vụ án, bà Nguyễn Thị B giao nộp cho Cơ quan CSĐT, Công an tỉnh H: 01 Hợp đồng mua bán vật tư, hàng hóa số 112/HĐKT/397- ĐD/2013 ngày 22/12/2013 giữa Công ty TNHH C4 và Công ty TNHH Đ2. Theo Kết luận giám định số 07 ngày 31/12/2023 của Phòng K - Công an tỉnh H kết luận: Chữ ký, dấu chức danh Giám đốc và con dấu đứng tên công ty C4 tại hợp đồng số 112 không phải chữ ký, dấu chức danh của Giám đốc, không phải con dấu của công ty TNHH MTV C4 nên có dấu hiệu tội phạm “*Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”, quy định tại Điều 341 của Bộ luật Hình sự, ngày 10/5/2024 Cơ quan CSĐT, Công an tỉnh H ra Quyết định số 669 tách hành vi và tài liệu trong vụ án hình sự để tiếp tục xác minh làm rõ và xử lý sau là có căn cứ theo quy định của pháp luật nên không đặt ra việc xem xét, giải quyết trong vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: điểm a khoản 4 Điều 174; Điều 38; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm c khoản 1 Điều 52; Điều 55; khoản 1 Điều 56 của Bộ luật Hình sự. khoản 2 Điều 106; Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị T phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

2. Về hình phạt:

2.1. Về hình phạt chính: Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T 13 (Mười ba) năm 06 (S) tháng tù, tổng hợp hình phạt tại bản hình sự sơ thẩm số 24/2022/HS-ST ngày 22/3/2022 của TAND thành phố Hải Phòng xử phạt Nguyễn Thị T 20 (Hai mươi) năm tù về T2 lừa đảo chiếm đoạt tài sản, buộc bị cáo T phải chấp hành

hình phạt chung của cả hai bản án là 30 (Ba mươi) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày ngày 08/7/2021.

2.2. Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng.

3. Về trách nhiệm dân sự, xử:

- Buộc bị cáo Nguyễn Thị T phải có trách nhiệm hoàn trả lại anh Nguyễn Văn T1 2.700.000.000 đồng (Hai tỷ bảy trăm triệu đồng).

- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương trả lại cho anh Nguyễn Văn T1 (bị hại) 1.300.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm triệu đồng);

Số tiền này được người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị B đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0000361 ngày 28/3/2024 của Cục Thi hành án tỉnh Hải Dương.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về vật chứng: Tiếp tục lưu giữ hợp đồng góp vốn ngày 10/3/2014 giữa bị cáo T và bị hại trong hồ sơ vụ án.

5. Về án phí: Bị cáo Nguyễn Thị T phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 86.000.000 đồng (Tám mươi sáu triệu đồng).

6. Về quyền kháng cáo: Báo cho bị cáo, bị hại biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo phần quyền lợi liên quan đến bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự 2008, thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6 và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 và điểm 4, điểm 5 Điều 1 của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT I – TANDTC;
- Sở Tư pháp tỉnh Hải Dương;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- CQCSĐT - Công an tỉnh Hải Dương;
- CQTHAHS - Công an tỉnh Hải Dương;
- Phòng HSNV - Công an tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Hải Dương;
- Bị cáo; bị hại; Người bào chữa;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa Hình sự, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Anh Tuyết